

LÔGIC HỌC SIÊU NGHIỆM CỦA I.CANTO

NGUYỄN ANH TUẤN(*)

Tóm tắt: *Coi các quy luật và hình thức logic của tư duy là những cái hoàn toàn tách rời hiện thực, I.Cantơ khẳng định quy luật mâu thuẫn logic hình thức là thuần túy hình thức, không có nội dung và đối với các phán đoán tổng hợp, thì chỉ có các quy luật của logic học siêu nghiệm mới có tác dụng. Từ quan niệm đó, ông đã cố gắng xây dựng logic học siêu nghiệm khác hẳn về nguyên tắc với logic học Aristot. Logic học siêu nghiệm mà I.Cantơ xây dựng có nhiệm vụ xác định nguồn gốc, phạm vi và tính giá trị khách quan của các tri thức tiên nghiệm. Logic học siêu nghiệm, theo I.Cantơ, có tính phổ biến và tất yếu; nó bao gồm phương pháp phân tích siêu nghiệm trong lĩnh vực giác tính và phép biện chứng tiên nghiệm với tư cách học thuyết về lý tính. Không chỉ thế, logic học siêu nghiệm còn được I.Cantơ coi là học thuyết về các phạm trù với tư cách hệ thống liên kết các khái niệm phổ biến và tất yếu; đồng thời, làm rõ những khác biệt của nó so với logic học hình thức. Tuy nhiên, về cơ bản, logic học siêu nghiệm của I.Cantơ chỉ là thứ logic chủ quan và do vậy, là logic học duy tâm.*

Sau những nỗ lực bất thành của các nhà triết học thời Cận đại, Cantơ đã cảm thấy rất rõ nhu cầu phải xây dựng logic học mới. Ông cho rằng, logic học cũ không chỉ không thể đóng vai trò là Công cụ (Organon) nhận thức mà thậm chí, còn không thể là Bộ chuẩn tắc (Kanon) để đánh giá tính chân thực của các tri thức sẵn có. Rằng, các tri thức đó hoàn toàn trung lập trong cuộc tranh cãi giữa các trường phái khác nhau, thậm chí đối lập nhau về một vấn đề nào đó, và có thể biện hộ như nhau cho cả chân lý lẫn sai lầm, miễn là những người chủ trương sử dụng chúng không vi phạm các quy định của logic học đó. Logic học cũ có thể làm được việc lớn nhất là kiểm tra tính đúng đắn của các phán đoán phân tích, không phụ thuộc vào việc chúng diễn tả cái gì - chân lý hay sai lầm cố ý.

Khác với cách hiểu duy vật của Aristot về các quy luật và hình thức tư duy được logic học hình thức nghiên cứu, Cantơ coi các quy luật và hình thức logic của tư duy hoàn toàn tách rời với hiện thực. Cantơ cương quyết khẳng định rằng, quy luật mâu thuẫn logic hình thức là thuần túy

hình thức, không có nội dung, bởi quy luật đó chỉ được dùng cho các phán đoán phân tích vốn không cung cấp thêm tri thức gì mới. Rằng, ngoài phạm vi đó, đối với tri thức (phán đoán) tổng hợp thì chỉ có các quy luật của logic học siêu nghiệm mới có tác dụng.

Cantơ giải quyết vấn đề xây dựng logic học mới theo cách riêng của mình. Ông từ chối khả năng "hiện đại hoá" hay cải tiến logic học cũ và quyết xây dựng nó theo một cách khác hẳn về nguyên tắc với logic học Aristot. Ông coi đó là sự bổ sung căn bản cho logic học cũ trong quá trình nhận thức. Logic học đó được Cantơ gọi là *logic học siêu nghiệm*. Nó cần phải khảo sát không chỉ *hình thức thuần túy*, mà còn phải nghiên cứu cả các *khách thể nhận thức*. Thừa nhận sự tồn tại các tri thức không có nguồn gốc từ kinh nghiệm hay cảm giác thuần túy, I.Cantơ cho rằng, logic học siêu nghiệm "có nhiệm vụ xác định *nguồn gốc, phạm vi và tính giá trị khách quan* của các tri thức tiên nghiệm ấy... Nó chỉ nghiên cứu các quy luật của giác tính và lý tính

(*) Tiến sĩ triết học, Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

trong chừng mực môn học này quan hệ với những đối tượng một cách tiên nghiệm”(1).

Điểm xuất phát của Cantơ trong việc xây dựng lôgic học siêu nghiệm là quan niệm, các dữ kiện cảm tính trực quan và không thể cho ta tri thức chân thực về sự vật, vì chúng mang tính chủ quan. Chỉ có cái gọi là ý thức siêu nghiệm (ngoài kinh nghiệm), hay “ý thức nói chung” mới có thể cho ta tri thức khoa học thực sự. Nó khác với ý thức cá nhân vốn luôn có tính đặc thù nhất định, nhưng trong từng ý thức cá nhân lại có những tính quy luật chung tồn tại dưới dạng sự thống nhất của các quy luật và hình thức tiên nghiệm. Chỉ có ý thức siêu nghiệm như thế và cũng chỉ có xuất phát từ các tính quy luật riêng của nó mới có thể cho ta bức tranh khoa học về thế giới. Nhưng, theo Cantơ, trong chừng mực ý thức siêu nghiệm dựa trên cơ sở tài liệu cảm tính có tính thuần túy chủ quan, thì bức tranh thế giới được tạo ra như vậy không phải là sự phản ánh bản chất của các sự vật và không thể nhận thức được. Nhưng điều đó lại có nghĩa là, tính khách quan của các tri thức chân thực không phải ở chỗ chúng phản ánh các đối tượng của thế giới vật chất, của “vật tự nó”, mà ở chỗ chúng là sản phẩm của ý thức siêu nghiệm, hoàn toàn không phụ thuộc vào hiện thực khách quan. Con người chỉ có thể nhận thức cái vốn là sản phẩm do hoạt động của ý thức siêu nghiệm sinh ra. Khi nhận thức các tính quy luật của ý thức siêu nghiệm, thì như vậy, chủ thể cũng đã nhận thức luôn cả các quy luật tự nhiên. Sự nhận thức hiện thực khách quan bị thay thế bằng sự tự nhận thức của chủ thể. Bản thân các hình thức tiên nghiệm của ý thức đã đảm bảo đầy đủ cả tính khách quan, cả tính tất yếu của nhận thức. Ghi nhận điểm này trong triết học Cantơ, V.I.Lênin nhận xét triết học ấy là sự kế tiếp đường hướng duy lý của Đêcátơ và Lépniét, bởi chính các ông này cũng cho rằng, tính khách quan và tất yếu chỉ vốn

có ở lý tính và không liên quan gì đến kinh nghiệm.

Cantơ tin rằng, ý thức siêu nghiệm không thể dựa vào lôgic học hình thức. Dù lôgic học đó có ý nghĩa nhất định trong nhận thức, nhưng cũng chỉ khiêm tốn thôi. Cantơ cho rằng, lôgic học hình thức quá hình thức, “nó trừu tượng hoá khỏi mọi nội dung của nhận thức giác tính cũng như khỏi mọi dị biệt của những đối tượng và không làm việc với gì khác hơn là với *mô thức* đơn thuần của tư duy”(2). Các hình thức tư duy mà nó nghiên cứu thật trống rỗng và phi nội dung và do vậy, nó không thể xác lập chân lý, không thể giành lấy quyền là học thuyết về chân lý. Chỉ có lôgic mới, siêu nghiệm vốn nghiên cứu không phải các quy tắc hình thức của tư duy tách rời nội dung của tri thức, tức là lôgic nội dung, “trong đó người ta không trừu tượng hoá khỏi mọi nội dung của nhận thức”(3), mới có thể cho chân lý thực sự. Khác với lôgic học hình thức vốn chỉ làm việc với tri thức có sẵn, lôgic học siêu nghiệm cần phải cung cấp tiêu chuẩn cho việc thu nhận tri thức mới và vì thế, nó có thể làm tốt vai trò là lý luận và phương pháp của nhận thức. Như E.V.Ilencốp đã chỉ rõ, “Cantơ là người đầu tiên đã chủ tâm đặt ra và giải quyết vấn đề của lôgic học nhờ phân tích phê phán nội dung và những số phận lịch sử của nó. Hành trang truyền thống của lôgic học lần đầu tiên được mang ra soi xét sánh với các quá trình tư duy diễn ra trong khoa học tự nhiên và xã hội”(4).

Theo Cantơ, lôgic học siêu nghiệm có tính chất phổ biến và tất yếu. Tính phổ biến và tất yếu này được Cantơ gán cho

(1) I.Cantơ. *Phê phán lý tính thuần túy* (Bản dịch của Bùi Văn Nam Sơn). Nxb Văn học, Hà Nội, 2004, tr. 206.

(2) I.Cantơ. *Sdd.*, tr. 202.

(3) I.Cantơ. *Sdd.*, tr. 204.

(4) E.V.Ilencốp. *Lôgic học biện chứng*. Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2003, tr. 112.

các hình thức giác tính và lý tính vốn có tính chất tiên nghiệm và không hề gắn bó hữu cơ với hiện thực.

Cantơ chia lôgic học siêu nghiệm thành hai bộ phận: “phân tích pháp siêu nghiệm” tác động trong lĩnh vực giác tính và “biện chứng pháp siêu nghiệm” là học thuyết về lý tính. Phân tích pháp siêu nghiệm (transzendental analytik) là “bộ phận của môn lôgic học siêu nghiệm trình bày các yếu tố của nhận thức giác tính thuần túy và các nguyên tắc – mà nếu không có chúng thì không đối tượng nào có thể được suy tưởng..., đồng thời cũng là môn lôgic học về chân lý”(5). Theo Cantơ, vấn đề là ở chỗ, quá trình nhận thức phải trải qua ba nấc thang. Ở nấc thang thứ nhất, khởi đầu của nhận thức (*cảm năng*) - diễn ra việc sắp xếp trật tự các cảm giác vốn đã xuất hiện do sự tác động của “vật tự nó” vào các giác quan con người. Sự sắp xếp đó được thực hiện nhờ các *mô thức thuần túy* của trực quan là *không gian và thời gian*. Nấc thang nhận thức thứ hai là hoạt động *giác tính* (quan năng suy tưởng, tư duy) của chủ thể, nhờ đó diễn ra sự hệ thống hoá các dữ kiện thu nhận được. Việc hệ thống hoá ấy được thực hiện nhờ *các phạm trù* của tư duy khoa học như là các khái niệm khởi điểm. Về vấn đề này, Cantơ viết: “Có hai nguồn gốc trong (Stämme) nhận thức của con người; chúng có lẽ cùng bắt nguồn từ một căn nguyên chung mà ta không biết được, đó là *cảm năng* (SINNlichkeit) và *giác tính* (Verstand); nhờ cảm năng, những đối tượng được mang lại cho ta, nhờ giác tính, chúng được ta suy tưởng”(6) và từ đó những khái niệm ra đời. Tại nấc thang nhận thức thứ hai này, “phân tích pháp siêu nghiệm” như là bộ phận cấu thành của lôgic học siêu nghiệm (bàn về các khái niệm thuần túy của giác tính) bắt đầu tác động. Nhưng quá trình nhận thức không hề kết thúc ở nấc thang thứ hai đó. Ở đây mới chỉ diễn ra sự hệ thống hoá, phân

nhóm và sắp xếp trật tự chất liệu nhận được. Nấc thang nhận thức thứ ba kế sau là hoạt động của *lý tính thuần túy*. Đến đây đã bắt đầu sự tác động của “biện chứng pháp siêu nghiệm” – bộ phận thứ hai, cơ bản và quan trọng nhất của lôgic học siêu nghiệm vốn có nhiệm vụ “phê phán về ảo tượng biện chứng..., phê phán *giác tính và lý tính*... nhằm phát hiện ảo tượng sai lầm trong các yêu sách thiếu cơ sở của chúng cũng như nhằm hạ thấp các tham vọng muốn khám phá và mở rộng nhận thức – mà hai quan năng trên tưởng lầm rằng có thể đạt được chỉ bằng các nguyên tắc siêu nghiệm – xuống thành việc kiểm tra các phán đoán của giác tính thuần túy và bảo vệ nó trước những ảo tượng nguy hiểm”(7). Quá trình nhận thức kết thúc ở nấc thang này.

Lần đầu tiên, Cantơ đưa vào lý luận nhận thức một nguyên tắc rất quan trọng là nguyên tắc chủ động tích cực của chủ thể nhận thức. Như đã biết, tất cả các nhà duy vật trước Mác vốn là các nhà siêu hình nên họ đều xem xét quá trình nhận thức như là việc con người trực quan thụ động thế giới hiện thực xung quanh, như là sự phản ánh các quy luật của thế giới vật chất một cách trực tiếp, máy móc theo kiểu phản chiếu quang học vào ý thức con người. Lần đầu tiên trong lịch sử phát triển lý luận nhận thức, Cantơ đã cương quyết bác bỏ quan niệm về quá trình nhận thức như là hành vi thụ động và đề xuất tư tưởng về tính tích cực có đích của hoạt động nhận thức ở con người. Tính tích cực chủ động ấy của chủ thể trong quá trình nhận thức thể hiện ở hoạt động lựa chọn, tổng hợp và xử lý các dữ kiện trên cơ sở các quy luật giác tính xác định.

Cantơ cũng tin rằng, các quy luật của tư duy không có gì chung với các quy luật

(5) I.Cantơ. *Sdd.*, tr. 212.

(6) I.Cantơ. *Sdd.*, tr. 109.

(7) I.Cantơ. *Sdd.*, tr. 113.

tự nhiên, không là sự phản ánh đặc thù theo cách thích hợp các quy luật của tồn tại. Cantơ lập luận, nếu các quy luật tư duy là sự phản ánh các quy luật tồn tại, thì chúng cũng chỉ có tính kinh nghiệm, chứ không có tính phổ quát. Cantơ viết: “Một sự diễn dịch [siêu nghiệm] về các khái niệm thuần túy tiên nghiệm sẽ không bao giờ đạt được, bởi vì nó hoàn toàn không nằm trong con đường này, và xét về việc sử dụng các khái niệm tiên nghiệm trong tương lai phải hoàn toàn độc lập với mọi kinh nghiệm, điều cần chứng minh là chúng được khai sinh từ một nguồn gốc khác chứ không phải từ kinh nghiệm”(8).

Theo Cantơ, nói chung các phạm trù của tư duy đều mang tính phổ biến, vì chúng là tiên nghiệm. Chúng không chỉ không có xuất xứ từ kinh nghiệm, mà hơn thế nữa, chúng còn tạo thành kinh nghiệm và thậm chí còn tạo ra khách thể của nhận thức. Tuy nhiên, Cantơ lại cho rằng, điều đó không tước đi tính cụ thể của chúng, bởi tư duy sử dụng các hình thức tiên nghiệm còn cụ thể hơn so với cảm tính vốn chỉ cho những tri thức mảnh đoạn về đối tượng. Cantơ không hiểu là, không phải giác tính bao chứa trong nó sự thống nhất cái đa dạng, mà đối tượng tồn tại khách quan mới bao chứa sự thống nhất đó. Chính khách thể nhận thức, trong khi tồn tại một cách khách quan, bao chứa trong mình cả cái đơn nhất và cái chung, cả cái cụ thể và cái trừu tượng, cả cái đồng nhất và cái khác biệt...

Dù có những hạn chế đó, trong tư tưởng của Cantơ về bản chất mang tính phạm trù của tư duy vẫn chứa đựng mầm mống của học thuyết duy vật tương lai về tính cụ thể của tư duy mà theo đó, cái cụ thể chỉ có thể được vạch mở đầy đủ nhờ các trừu tượng khoa học.

Tuy nhiên, nếu các quy luật của tư duy nhận thức, như Cantơ giả định, là tiên nghiệm không có gì chung với hiện thực khách quan, thì những tri thức nhận được

bằng cách xử lý các dữ kiện kinh nghiệm nhờ các quy luật và hình thức tiên nghiệm như thế của giác tính sẽ có tính chất gì? “Những ý niệm lý tính” như thế là cái gì?

Theo Cantơ, những ý niệm ấy cũng tuyệt đối chỉ thuộc về lý tính và không liên quan gì đến hiện thực. Do vậy mà khi đối sánh các ý niệm của lý tính thuần túy với hiện thực, con người sẽ rơi vào những mâu thuẫn không thể giải quyết được (antinômi).

Không nghi ngờ gì là lôgic học siêu nghiệm Cantơ có chứa đựng những yếu tố tích cực. *Thứ nhất*, Cantơ cảm nhận sâu sắc hơn các bậc tiền bối tính hạn chế và khiếm khuyết của lôgic học hình thức và đã thực hiện ý đồ đầu tiên xây dựng lôgic học khác, hoàn thiện hơn để đáp ứng tốt những đòi hỏi của sự phát triển khoa học đương thời với ông. *Thứ hai*, lôgic học siêu nghiệm của ông có chứa những yếu tố biện chứng, đặc biệt ở phần “biện chứng pháp siêu nghiệm”. *Thứ ba*, khi tiến hành xây dựng lôgic học siêu nghiệm, Cantơ đã nghiên cứu khá sâu so với thời đó các phạm trù của tư duy khoa học, vạch ra một số yếu tố liên hệ biện chứng xác định và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa chúng.

Theo Cantơ, lôgic học thực sự còn phải là học thuyết về các phạm trù như là hệ thống liên kết các khái niệm phổ biến và tất yếu. Cantơ coi việc xây dựng hệ thống các phạm trù từ nguyên tắc khởi điểm duy nhất là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của lôgic học siêu nghiệm. Ông viết: “Lý tính, xét về phương diện các nguyên tắc của nhận thức, là một chỉnh thể độc lập, hoàn toàn tách biệt, trong đó mỗi bộ phận, - giống như trong một cơ thể có tổ chức -, sở dĩ đó là vì mọi bộ phận khác và mọi bộ phận khác là vì từng bộ phận”(9). Mặc dù Cantơ chưa xây dựng được hệ thống phạm trù hoàn chỉnh, nhưng ông đã lập bảng

(8) I.Cantơ. *Sdd.*, tr. 271.

(9) I.Cantơ. *Sdd.*, tr. 50.

gồm 4 nhóm phạm trù, mỗi nhóm lại bao gồm 3 phạm trù: “lượng (nhất thể, đa thể, toàn thể); chất (thực tại, phủ định, hạn định); tương quan (bản thể và tùy thể, tính nguyên nhân và sự tùy thuộc, cộng đồng tương tác); tình thái (khả năng – phi khả năng, tồn tại – phi tồn tại, tất yếu – ngẫu nhiên)”(10).

Như vậy, chính hệ thống các phạm trù mà Cantor xem xét, sự phân loại và phối thuộc chúng tất phải dẫn đến những yếu tố của việc xem xét chúng một cách biện chứng. Tuy nhiên, Cantor lại không thể vạch rõ bản chất thực sự của các phạm trù đã nêu, vì ông đã đi từ chỗ chúng vốn có ở giác tính một cách tiên nghiệm, chúng được cấp cho giác tính dưới dạng đã có sẵn. Cantor coi các phạm trù là tất yếu và phổ biến (đó là đóng góp của ông), nhưng theo ông, chúng tất yếu và phổ biến không phải vì chúng phản ánh các hiện tượng của tất cả các lĩnh vực hiện thực khách quan, mà vì đã vốn có một cách hữu cơ ở giác tính con người. Theo Cantor, các phạm trù không thể nhú lên từ hiện thực, không thể được hình thành từ kinh nghiệm là vì các dữ kiện cảm tính cho ta những thông tin về cái đơn nhất, về những tính chất đơn nhất của các đối tượng, trong khi đó thì các phạm trù lại thể hiện tính chất của tất cả các đối tượng.

Vì không thể hiểu cái đơn nhất gắn liền với cái chung, cái chung tồn tại trong cái đơn nhất và biểu hiện ra thông qua cái đơn nhất, nên Cantor đã kết luận rất không đúng rằng, không phải các phạm trù phát xuất từ kinh nghiệm, mà ngược lại, kinh nghiệm phải diễn ra trên cơ sở các phạm trù; không phải nhờ các phạm trù mà con người khám phá được bản chất các đối tượng, mà nhờ chúng con người tạo ra các đối tượng nghiên cứu của mình; không phải các tri thức con người cần phù hợp với hiện thực, mà ngược lại. Cantor khẳng định: “Lâu nay người ta giả định rằng mọi nhận thức của ta phải hướng theo các đối

tượng; thế nhưng mọi nỗ lực dùng các khái niệm để xử lý đối tượng một cách tiên nghiệm hầu qua đó mở rộng nhận thức của ta đều đi đến thất bại cũng tại vì giả định này. Vì thế, hãy thử để biết đâu chúng ta có thể tiến lên tốt hơn trong việc giải quyết các vấn đề của Siêu hình học bằng cách giả định rằng các đối tượng phải hướng theo nhận thức của ta”(11).

Vậy, theo Cantor, logic học siêu nghiệm tương quan thế nào với logic học hình thức? Tuy phê phán logic học hình thức và chỉ ra những điểm hạn chế, khiếm khuyết của nó, nhưng Cantor không đến nỗi vứt bỏ nó như thứ đã hết thời, không còn phù hợp với những đòi hỏi của khoa học nữa. Ông nghiêm túc xác định ranh giới của logic học hình thức (mà ông còn gọi là logic học phổ biến), vạch rõ lĩnh vực tác động và không tác động của nó. Chỗ nào nó không tác động thì sẽ có sự tác động của logic học siêu nghiệm. Và, kết luận của ông như sau: logic học cũ không thể nghiên cứu sự hình thành các khái niệm, không thể nghiên cứu các vấn đề tâm lý, các vấn đề về một số dạng tri thức tin cậy xác định của con người, không thể nghiên cứu vấn đề các khả năng nhận thức có thể có của con người. Cantor viết: “Ranh giới của môn logic học được xác định hoàn toàn rõ ràng: nó là môn khoa học trình bày cặn kẽ và chứng minh chặt chẽ những quy luật hình thức của mọi tư duy chứ không làm điều gì khác hơn (bất kể tư duy ấy là tiên nghiệm hay thường nghiệm, có nguồn gốc hay đối tượng như thế nào...)”(12). Do vậy, theo Cantor, logic học hình thức chỉ giữ vai trò kiểu như “trước thêm khoa học”; nó chỉ hữu dụng để đánh giá những tri thức đã có, mà vô dụng cho việc có được chúng; nó cung cấp tiêu chuẩn hình thức của chân lý, chỉ làm việc với các hình thức tư duy, với

(10) I.Cantor. *Sdd.*, tr. 241.

(11) I.Cantor. *Sdd.*, tr. 44.

(12) I.Cantor. *Sdd.*, tr. 38.

các quan hệ giữa các phán đoán “trong logic học, giác tính không làm việc với gì khác hơn là với chính mình và với hình thức (Form) của mình”.

Đúng là logic học hình thức có giới hạn nhất định; nó chỉ tác động ở lĩnh vực hình thức của tư duy, nhưng Cantơ lại tách rời hình thức ấy với nội dung, phớt lờ vấn đề quan hệ của các hình thức logic với thế giới khách quan, phủ nhận hết mọi vai trò phương pháp luận của logic học hình thức. Tuy nhiên, việc phân định ranh giới của logic học hình thức cũng đã là công lao to lớn của Cantơ đối với khoa học. Thiếu sự phân định ấy thì không thể định rõ vị trí của logic học này trong hệ thống các phương tiện và các thủ pháp nhận thức khoa học, không thể tiếp tục phát triển nó cho hiệu quả. Việc phân định vùng ứng dụng của logic học hình thức làm nảy sinh sự cần thiết phải xây dựng logic học mới có thể bổ sung khoảng trống trong nhận thức khoa học ngoài vùng tác động của logic học hình thức. Cantơ phân định rõ vị trí và vai trò của logic học hình thức chính là để luận chứng cho sự cần thiết của logic học siêu nghiệm mới, để xác định vị trí và vai trò của nó trong nhận thức khoa học. Đương nhiên, về nội dung và nhiệm vụ của logic siêu nghiệm của Cantơ còn xa vời với logic học biện chứng của C. Mác và Ph. Ăngghen. Nó mới chỉ là sự tiếp cận đầu tiên và còn quá sơ sài đến logic học biện chứng, nhưng đó cũng đã là bước quan trọng trên con đường tiến tới xây dựng logic học mới của nhận thức khoa học.

Khi xây dựng logic học siêu nghiệm, Cantơ không chỉ làm hồi sinh phép biện chứng của các nhà tư tưởng cổ đại, mà còn xét nó như là logic của lý tính, như là phương tiện nhận thức quan trọng nhất và cội nguồn của nó. Cantơ viết: “Vậy là có một phép biện chứng tự nhiên và không tránh khỏi của lý tính thuần túy, một phép biện chứng không phải là do ai đó cấu tạo, thiếu kiến thức phạm phải, cũng

không phải do một tay nguy hiểm bịa đặt ra một cách giả tạo để làm rối các người có đầu óc tinh táo, trái lại, là phép biện chứng *không thể tách rời của lý tính con người*”(13).

Những phỏng đoán biện chứng của Cantơ về các mâu thuẫn, mà có thể xem như là sự đến gần học thuyết Hêgen về mâu thuẫn biện chứng, có ý nghĩa quan trọng trong việc vạch ra tính chất biện chứng cả của thế giới khách quan lẫn của tư duy con người. Cantơ đã thấy mâu thuẫn không chỉ trong tự nhiên, mà còn trong các quan hệ xã hội. Đoạn trích sau đây có thể chứng tỏ cho điều đó: “Sự đối kháng của con người trong xã hội cũng là phương tiện mà tự nhiên dùng để phát triển tất cả các năng lực của họ”(14). Những phỏng đoán rõ nhất của Cantơ về mâu thuẫn biện chứng thể hiện trong học thuyết của ông về antinômi (nghịch lý).

Cantơ coi những mâu thuẫn mà lý tính con người rơi vào khi có ý đồ linh hội thế giới như chính thể duy nhất là những antinômi. Ông nêu ra bốn cặp phán đoán antinômi của lý tính thuần túy. Theo ông, có thể chứng minh rất chắc chắn rằng, thế giới có khởi đầu về thời gian và hữu hạn về không gian, nhưng cũng có thể chứng minh rất thuyết phục được rằng, thế giới là vô hạn cả về thời gian và không gian. Có thể chứng minh mọi thực thể phức tạp đều được tạo thành từ các bộ phận đơn giản, nhưng cũng có thể chứng minh điều ngược lại: trong thế giới không có sự vật đơn giản, các sự vật phức tạp không được cấu tạo từ các bộ phận đơn giản. Cũng như vậy, có thể chứng minh sự tồn tại của cái gọi là tự do, và trong thế giới chẳng có thứ tự do nào hết, tất cả đều chỉ diễn ra theo các quy luật tự nhiên. Cuối cùng, Cantơ

(13) I.Cantơ. *Sdd.*, tr. 591-592.

(14) I.Cantơ. *Tác phẩm gồm 6 tập*, t.6. Mátxcova, 1964, tr. 11.

nêu ra khả năng chứng minh được trong thế giới có bản chất tất yếu, vô điều kiện, và ngược lại, trong thế giới không làm gì có bản chất tất yếu.

Điều quan trọng là ở chỗ, Cantor coi các antinomi ấy không phải là các mâu thuẫn lôgic mà lôgic học hình thức cấm đoán, mà như là mâu thuẫn đặc biệt không thuộc thẩm quyền của lôgic học hình thức, - là mâu thuẫn biện chứng. Cantor viết: "Ở đây bộc lộ một hiện tượng mới của lý tính con người, đó là một nghịch đề luận (antitheik) hoàn toàn tự nhiên không cần đến các mưu mẹo nguy hiểm tinh vi và giả tạo, trái lại, lý tính lại tự mình rơi vào nghịch đề luận và rơi vào một cách không thể tránh được"(15). Và, nếu vậy, không thể giải quyết những antinomie ấy bằng phương thức thông thường.

Công lao của Cantor là ở chỗ, ông đã vạch ra mâu thuẫn biện chứng giữa cái hữu hạn và cái vô hạn, tất yếu và tự do, phân chia và không phân chia được... Điều đó có ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển của phép biện chứng. Tuy nhiên, Cantor lại không hiểu bản chất của các mâu thuẫn ấy, ông coi những antinomi do mình phát hiện ra là sai lầm của lý tính, là thể hiện sự bất lực của nó khi muốn thâm nhập sâu vào bản chất "vật tự nó". Theo ông, antinomi xuất hiện do lý tính muốn vượt khỏi khuôn khổ kinh nghiệm cảm tính trực tiếp và nhận thức "vật tự nó" vốn không thể nhận thức. Và, như vậy, Cantor muốn luận chứng cho bất khả tri luận của mình.

Mặt khác, khi vạch ra những mâu thuẫn biện chứng trong tư duy, Cantor đã chỉ ra tính hạn chế của các quy luật lôgic hình thức và tính cấp bách của việc xây dựng lôgic học biện chứng.

Tuy nhiên, Cantor đã không thể xây dựng được lôgic học mới có khả năng đáp

ứng những nhu cầu đã chín muồi của khoa học. Rất tin vào sự không đầy đủ của lôgic học hình thức cho nhận thức khoa học, nhưng thực ra Cantor vẫn chưa vạch rõ hạn chế thực sự của nó. Đúng là lôgic học hình thức chỉ dùng để phán xét về tính đúng đắn hình thức của các suy luận. Nhưng, rất sai là, các quy luật và hình thức của nó tuyệt đối không gắn gì với hiện thực vật chất. Các quy luật và hình thức do lôgic học hình thức nghiên cứu không phải là được lấy một cách tùy ý, mà chúng phản ánh những khía cạnh xác định của hiện thực khách quan và gắn bó chặt chẽ về mặt nguồn gốc với nó. V.I.Lênin viết: "Những quy luật lôgic là phản ánh của cái khách quan vào trong ý thức chủ quan của con người"(16). Còn Cantor thì lại cho rằng, không có gì chung giữa các quy luật của tồn tại và của tư duy, đó là những quy luật tuyệt đối không liên hệ gì với nhau cả, chúng phản ánh những lĩnh vực hoàn toàn cô lập với nhau. "Ở Cantor, nhận thức chia rẽ (tách rời) giới tự nhiên và con người; thật ra nó nối liền hai cái đó lại với nhau"(17).

Lôgic học siêu nghiệm của Cantor là *lôgic học duy tâm*. Đặt ra nhiệm vụ xây dựng lôgic học nội dung thì ông lại tạo ra lôgic chủ quan; chủ trương xây dựng sự thống nhất không thể tách rời, thậm chí là đồng nhất của lôgic học và lý luận nhận thức, nhưng ông lại không biết phô bày và chứng minh nó. Bản chất của lôgic học biện chứng, mối liên hệ của nó với lý luận nhận thức, lần đầu tiên, được nhà tư tưởng Đức vĩ đại khác là Hêgen chỉ ra. □

(15) I.Cantor. *Sdd.*, tr. 742.

(16) V.I.Lênin. *Toàn tập*, t. 29. Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1981, tr. 194.

(17) V.I.Lênin. *Sdd.*, t. 29, tr. 100.